



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – P.Hội An-TP Đà Nẵng
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ***QUÝ II/2026***

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

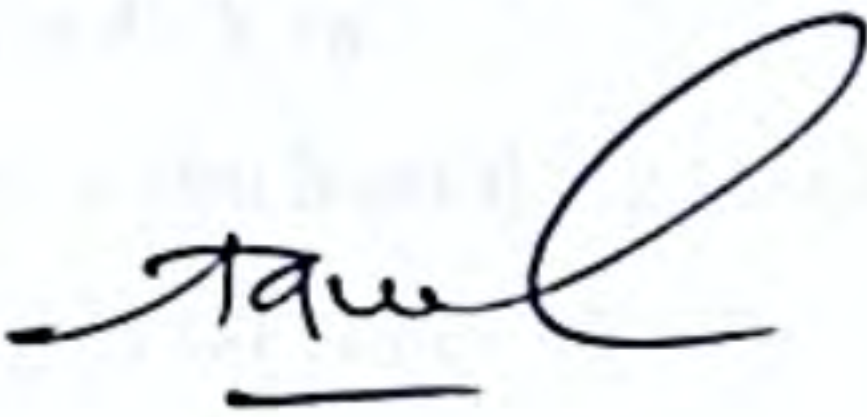
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52 378 122 915	37 636 117 267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48 457 028 124	33 077 496 501
1. Tiền	111		11 457 028 124	9 077 496 501
- Tiền mặt tại quỹ	111A		432 045 390	200 345 657
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		10 855 248 079	8 728 692 576
- Tiền đang chuyển	111C		169 734 655	148 458 268
2. Các khoản tương đương tiền	112		37 000 000 000	24 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 619 380 050	1 756 167 945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 516 911 336	1 984 389 812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274 879 118	126 986 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		361 158 096	178 360 633
- Phải thu khác 138	135A		314 998 596	141 615 031
- Phải thu khác 141	135B		8 545 000	8 771 902
- Phải thu khác 244	135C			
- Phải trả khác 3388	135D		37 614 500	27 973 700
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		- 533 568 500	- 533 568 500
IV. Hàng tồn kho	140		1 660 870 417	2 043 132 261
1. Hàng tồn kho	141		1 660 870 417	2 043 132 261
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141A		705 429 685	680 272 660
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141B		465 731 649	940 656 346
- Hàng hóa tồn kho	141C		489 709 083	422 203 255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		640 844 324	759 320 560
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		640 844 324	759 320 560
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
- Thuế GTGT đầu vào	162A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	165A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	165B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	165C			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62 917 557 627	60 991 011 150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
- Phải thu dài hạn khác (244)	215A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	215B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	215C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	215D			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		36 977 773 459	38 328 929 912
1. TSCĐ hữu hình	221		31 905 484 114	33 271 640 567
- Nguyên giá	222		192 894 743 917	192 619 992 917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-160 989 259 803	-159 348 352 350
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5 072 289 345	5 057 289 345
- Nguyên giá	228		8 536 184 634	8 506 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 463 895 289	-3 448 895 289
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5 182 774 140	5 023 157 098
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5 182 774 140	5 023 157 098
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		13 632 272 469	10 696 555 055
1. Đầu tư vào công ty con	261		14 500 000 000	11 963 012 280
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
- Đầu tư vào công ty liên kết	262A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	262B			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		- 867 727 531	-1 266 457 225
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7 124 737 559	6 942 369 085
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		7 124 737 559	6 942 369 085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		115 295 680 542	98 627 128 417

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26 065 926 034	22 378 121 272
I. Nợ ngắn hạn	310		26 065 926 034	22 378 121 272
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 133 168 972	5 644 170 129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 834 189 828	1 830 603 894
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6 373 051 468	6 135 983 330
5. Phải trả người lao động	315		7 543 684 821	7 765 867 748
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4 111 947 299	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1 039 046 994	970 659 519
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	320A		727 332 459	906 235 584
- Phải trả&phải nộp khác(138)	320B		250 000 000	
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	320C		32 958 600	35 668 000
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	320D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	320E		28 755 935	28 755 935
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	320F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	320G			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	320H			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30 836 652	30 836 652
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

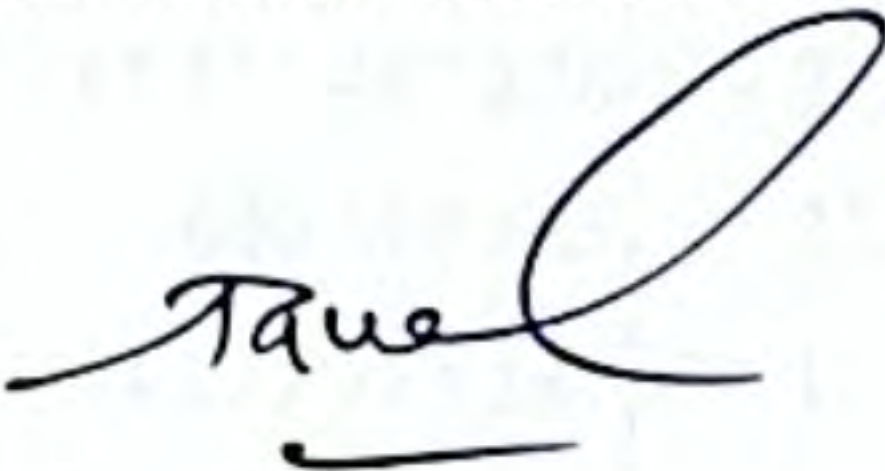
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89 229 754 508	76 249 007 145
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		- 630 000	- 630 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 388 700 778	22 388 700 778
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-13 158 316 270	-26 139 063 633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		-26 139 063 633	-46 537 706 768
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		12 980 747 363	20 398 643 135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115 295 680 542	98 627 128 417

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU QUANH

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hội An
10 - Trần Hưng Đạo - Hội An - Quảng Nam
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II/2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2026	Quý II/2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	45 209 004 269	38 773 783 407	93 267 476 303	77 363 488 967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	45 209 004 269	38 773 783 407	93 267 476 303	77 363 488 967
4. Giá vốn hàng bán	11	29 990 546 443	22 537 819 343	60 221 555 937	46 193 629 889
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15 218 457 826	16 235 964 064	33 045 920 366	31 169 859 078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	640 810 645	213 442 286	799 011 238	236 323 304
7. Chi phí tài chính	23	- 227 773 147	- 183 153 120	- 386 345 382	- 403 158 331
- Trong đó: Lãi vay phải trả	24				31 415 306
8. Chi phí bán hàng	25	5 332 178 021	4 401 239 094	10 832 794 248	8 048 277 787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5 532 792 843	5 026 959 221	10 418 739 283	10 585 015 237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	5 222 070 754	7 204 361 155	12 979 743 455	13 176 047 689
11. Thu nhập khác	31	4 766 325	83 893	11 735 934	3 913 901
12. Chi phí khác	32	9 299 085	1 280 841	10 732 026	51 495 885
13. Lợi nhuận khác	40	- 4 532 760	- 1 196 948	1 003 908	- 47 581 984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5 217 537 994	7 203 164 207	12 980 747 363	13 128 465 705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5 217 537 994	7 203 164 207	12 980 747 363	13 128 465 705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hội An, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 980 747 363	13 128 465 705
2. Điều chỉnh cho các khoản			445 708 628	998 730 044
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 655 907 453	1 647 860 995
- Các khoản dự phòng	03		- 398 729 694	- 448 443 270
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 398 729 694	- 448 443 270
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 721 958	8 166 741
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 810 747 173	- 240 269 728
- Chi phí lãi vay	06			31 415 306
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13 426 455 991	14 127 195 749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		136 787 895	86 626 320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		382 261 844	- 384 425 399
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 687 804 762	6 335 389 503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 63 892 238	218 978 269
- Tiền lãi vay đã trả	13			- 31 415 306
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			- 31 415 306
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		801 954 726	279 749 580
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599		801 954 726	279 749 580
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			- 36 285 000
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			- 36 285 000
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 371 372 980	20 595 813 716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 464 368 042	- 629 380 568
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 464 368 042	- 629 380 568
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10 236 363	3 796 296
+ Số tiền thu	2201		10 236 363	3 796 296
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2 536 987 720	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 991 119 399	- 625 584 272
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1 597 041 815
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-4 497 319 333
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-2 900 277 518
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		15 380 253 581	17 069 951 926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33 077 496 501	10 634 475 179
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 721 958	8 166 741
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		- 721 958	8 166 741
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	48 457 028 124	27 712 593 846

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 13 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/08/2025 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An, trụ sở đặt tại số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	432.045.390	200.345.657
Tiền gửi ngân hàng	10.855.248.079	8.728.692.576
Tiền đang chuyển	169.734.655	148.458.268
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	48.457.028.124	33.077.496.501

2. Đầu tư ngắn hạn
Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	513.130.725	1.271.340.075
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	1.002.745.611	712.339.737
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	1.035.000	710.000
Cộng	1.516.911.336	1.984.389.812

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	206.108.116	106.740.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	17.724.000	246.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	47.738.160	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	3.308.842	20.000.000
Cộng	274.879.118	126.986.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	37.614.500	27.973.700
Phải thu đặt cọc	-	-
Các khoản phải thu khác	21.716.200	22.595.152
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	301.827.396	127.791.781
Cộng	361.158.096	178.360.633

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	705.429.685	680.272.660
Công cụ, dụng cụ	465.731.649	940.656.346
Hàng hóa	489.709.083	422.203.255
Cộng	1.660.870.417	2.043.132.261

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	640.844.324	759.320.560

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	146.821.196.563	33.195.666.769	5.615.222.840	6.536.811.745	451.095.000	192.619.992.917
Tăng trong kỳ	-	229.951.000	-	44.800.000	-	274.751.000
Tăng do mua sắm mới	-	229.951.000	-	44.800.000	-	274.751.000
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.821.196.563	33.425.617.769	5.615.222.840	6.581.611.745	451.095.000	192.894.743.917
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	116.826.818.620	30.957.930.285	5.381.686.477	5.730.821.968	451.095.000	159.348.352.350
Tăng do trích khấu hao	1.138.980.593	319.278.006	38.721.214	143.927.640	-	1.640.907.453
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	117.965.799.213	31.277.208.291	5.420.407.691	5.874.749.608	451.095.000	160.989.259.803
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	29.994.377.943	2.237.736.484	233.536.363	805.989.777	-	33.271.640.567
Số cuối kỳ	28.855.397.350	2.148.409.478	194.815.149	706.862.137	-	31.905.484.114

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.932.004.634	5.574.180.000	8.506.184.634
Tăng trong kỳ	30.000.000	-	30.000.000
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	2.962.004.634	5.574.180.000	8.536.184.634
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.847.004.634	601.890.655	3.448.895.289
Tăng do trích khấu hao	15.000.000	-	15.000.000
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	2.862.004.634	601.890.655	3.463.895.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	85.000.000	4.972.289.345	5.057.289.345
Số cuối kỳ	100.000.000	4.972.289.345	5.072.289.345

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	113.270.370	459.912.245	393.795.370	-	179.387.245
-HM tại KS Hội An	4.872.448.906	630.769.825	612.769.825	-	4.890.448.906
-HM tại VPCT	37.437.822	187.657.654	112.157.487	-	112.937.989
-HM tại Tam Thanh	-	-	-	-	-
Cộng	5.023.157.098	1.278.339.724	1.118.722.682	-	5.182.774.140

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7.124.737.559	6.942.369.085

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	419.204.418	1.228.336.735
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.559.332.752	3.013.616.777
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.931.253.557	1.340.575.098
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	223.378.245	61.641.519
Cộng	5.133.168.972	5.644.170.129

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	1.096.572.331	914.758.322
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	652.925.497	900.809.322
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	84.692.000	15.036.250
Cộng	1.834.189.828	1.830.603.894

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	456.763.802	4.736.514.673	4.463.066.117	730.212.358
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.824.338	228.499.417	239.963.824	20.359.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.771.709	325.807.572	255.589.593	88.989.688
Tiền thuê đất	-	4.935.798.000	5.043.191.386	(107.393.386)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	54.443.481	1.473.920.236	1.461.660.840	66.702.877
Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng	6.135.983.330	11.700.539.898	11.463.471.760	6.373.051.468

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2026 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất
Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	4.111.947.299	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	32.958.600	35.668.000
Bảo hiểm xã hội	28.755.935	28.755.935

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	125.700.000	322.900.000
Phải trả phải nộp khác	851.632.459	583.335.584
Cộng	1.039.046.994	970.659.519

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	30.180.000	30.180.000
Quỹ phúc lợi	656.652	656.652
Cộng	30.836.652	30.836.652

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.537.706.768)	55.850.364.010
Tăng trong kỳ	-	-	-	20.398.643.135	20.398.643.135
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(26.139.063.633)	76.249.007.145
Số dư tại 01/01/2026	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(26.139.063.633)	76.249.007.145
Tăng trong kỳ	-	-	-	12.980.747.363	12.980.747.363
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(13.158.316.270)	89.229.754.508

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý II/2026	Quý II/2025
Tổng doanh thu	45.209.004.269	38.773.783.407
Doanh thu Khách sạn Hội An	26.288.695.777	21.706.268.383
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	17.309.177.595	15.929.289.620
Doanh thu DLND Tam Thanh	1.611.130.897	1.049.855.034
Doanh thu Văn phòng Công ty	-	88.370.370
Cộng	45.209.004.269	38.773.783.407

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2026	Quý II/2025
Giá vốn Khách sạn Hội An	16.274.127.344	10.975.421.467
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.957.159.099	9.908.840.643
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.759.260.000	1.403.557.233
Cộng	29.990.546.443	22.287.819.343

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	328.726.029	89.983.562
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.445.580	12.175.233
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	811.640	8.576.641
Lãi dự thu	301.827.396	102.706.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	640.810.645	213.442.286

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	5.297.209	9.052.533
Dự phòng tổn thất đầu tư	(233.070.356)	(192.205.653)
Cộng	(227.773.147)	(183.153.120)

5. Chi phí bán hàng

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí cho nhân viên	809.633.750	637.390.050
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	5.925.926	19.113.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.664.837	369.852.037
Chi phí hoa hồng	4.277.953.508	3.374.883.022
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	5.332.178.021	4.401.239.094

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.209.986.977	3.448.837.361
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.750.403	138.574.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.518.985	62.638.861
Chi phí trợ cấp thôi việc	27.045.000	95.138.500
Thuế, phí và lệ phí	924.992.509	536.291.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.494.911	669.089.588
Chi phí bằng tiền khác	323.004.058	326.388.974
Cộng	5.532.792.843	5.276.959.221

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ,CCDC	4.272.727	-
Xử lý công nợ	493.599	83.893
Thu nhập khác	-	-
Cộng	4.766.325	83.893

8. Chi phí khác

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	14.034	1.280.841
Chi phí khác	9.285.048	-
Cộng	9.299.082	1.280.841

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.217.537.997	7.203.164.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	652	741

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này	Quý trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:
Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2026

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc,Kế toán trưởng	1.200.000.000	978.000.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	377.100.000	342.600.000
Cộng	1.577.100.000	1.320.600.000

2. Báo cáo bộ phận

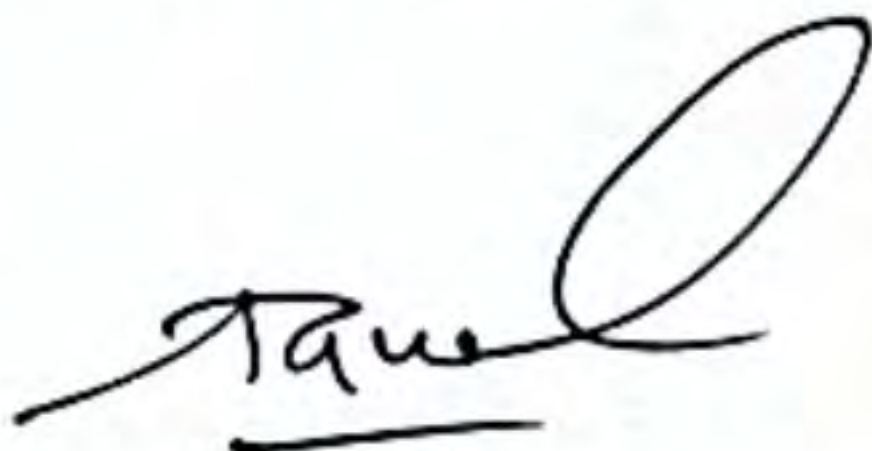
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

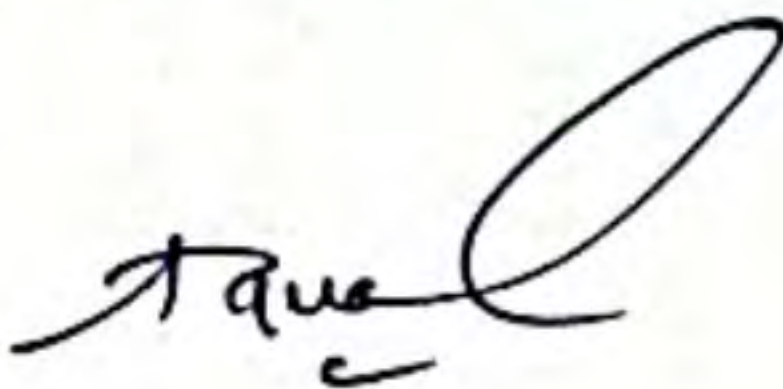
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LÃI LỖ BỘ PHẬN

Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	45 209 004 269		26 288 695 777	17 309 177 595	1 611 130 897
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	45 209 004 269		26 288 695 777	17 309 177 595	1 611 130 897
4. Giá vốn hàng bán	11	29 990 546 443		16 274 127 344	11 957 159 099	1 759 260 000
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	15 218 457 826		10 014 568 433	5 352 018 496	- 148 129 103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	640 810 645	634 192 521	3 209 639	3 358 086	50 399
7. Chi phí tài chính	22	- 227 773 147	- 233 067 494	3 023 811	2 270 536	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	5 332 178 021	915 756 734	2 661 239 793	1 659 551 694	95 629 800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 532 792 843	2 591 514 331	1 272 406 830	1 434 895 609	233 976 073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 222 070 754	-2 640 011 050	6 081 107 638	2 258 658 743	- 477 684 577
11. Thu nhập khác	31	4 766 325	1 116	4 459 751	304 194	1 264
12. Chi phí khác	32	9 299 082		3 972 171	5 326 911	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 4 532 757	1 116	487 580	- 5 022 717	1 264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5 217 537 997	-2 640 009 934	6 081 595 218	2 253 636 026	- 477 683 313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5 217 537 997	-2 640 009 934	6 081 595 218	2 253 636 026	- 477 683 313

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	38 773 783 407	88 370 370	21 706 268 383	15 929 289 620	1 049 855 034
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	38 773 783 407	88 370 370	21 706 268 383	15 929 289 620	1 049 855 034
4. Giá vốn hàng bán	11	22 287 819 343		10 975 421 467	9 908 840 643	1 403 557 233
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	16 485 964 064	88 370 370	10 730 846 916	6 020 448 977	- 353 702 199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	213 442 286	203 387 531	5 376 798	4 575 763	102 194
7. Chi phí tài chính	22	- 183 153 120	- 192 205 653	7 762 666	1 289 867	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	4 401 239 094	830 788 741	1 969 157 367	1 554 746 935	46 546 051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 276 959 221	2 110 451 212	2 004 114 018	938 884 540	223 509 451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	7 204 361 155	-2 457 276 399	6 755 189 663	3 530 103 398	- 623 655 507
11. Thu nhập khác	31	83 893	2 237	47 807	33 484	365
12. Chi phí khác	32	1 280 841		1 225 289	2 395	53 157
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 1 196 948	2 237	- 1 177 482	31 089	- 52 792
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7 203 164 207	-2 457 274 162	6 754 012 181	3 530 134 487	- 623 708 299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	7 203 164 207	-2 457 274 162	6 754 012 181	3 530 134 487	- 623 708 299